

**UỶ BAN NHÂN DÂN  
PHƯỜNG PHÚC THUẬN**

**CỘNG HÒA PHƯƠNG HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112 /TB-UBND  
V/v Thông báo niêm yết công  
khai dự toán ngân sách nhà  
nước năm 2025.

Phúc Thuận, ngày 06 tháng 10 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**V/v Niêm yết công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán  
ngân sách nhà nước phường Phúc Thuận năm 2025**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 các văn bản hướng dẫn  
thực hiện;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ- CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ  
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ vào Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài  
chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các  
cấp ngân sách;*

*Căn cứ vào Nghị quyết số: 19/NQ-HĐND ngày 24/9/2025 của HĐND  
phường Phúc Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước  
năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 554/QĐ- UBND ngày 24/09/2025 của UBND  
phường Phúc Thuận về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước  
phường Phúc Thuận năm 2025;*

*UBND phường Phúc Thuận Thông báo niêm yết dự toán ngân sách năm 2025;*

- Thời gian bắt đầu công khai từ ngày 03/10/2025, kết thúc 03/11/2025.
- Địa điểm niêm yết công khai: UBND phường Phúc Thuận.

Trong thời gian thông báo niêm yết công khai các ban ngành, đoàn thể,  
các xóm có ý kiến gì đề nghị liên hệ với UBND phường Phúc Thuận./.

**Nơi nhận:**

- Đảng ủy phường;
- UBND phường;
- HĐND phường;
- Ban thanh tra nhân dân phường và MTTQ phường;
- Phòng KTHTĐT
- Các ban, ngành, đoàn thể;
- Các Tổ trưởng TDP trong phường;
- Lưu: VT.KTHTĐT,



**CHỦ TỊCH**

**Dương Văn Diễn**

## CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHÚC THUẬN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo số Thông báo số 112/TB-UBND ngày 06/10/2025 của UBND phường Phúc Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự kiến dự toán tính giao 2025	Dự kiến dự toán HĐND xã giao năm 2025
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>39.673</b>	<b>39.673</b>
1	Thu thuế, phí, lệ phí	31.438	31.438
2	Thu tiền sử dụng đất	8.235	8.235
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG</b>	<b>312.208</b>	<b>312.208</b>
1	Thu cân đối xã hưởng theo phân cấp	0	0
	- Các khoản thu NSDP hưởng 100%		
	- Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)		
2	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	217.684,0	217.684,0
	- Bổ sung cân đối	30.011	30.011
	- Bổ sung có mục tiêu CT MTQG nguồn NSTW	3.575	3.575
	- Bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh	184.098	184.098
3	Thu bổ sung đầu tư các công trình từ nguồn kết dư	37.588	37.588
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (Nguồn CCTL)	56.936	56.936
	Nguồn cải cách tiền lương	1.553	1.553
	Thu bổ sung đầu tư các CT từ nguồn chuyển nguồn khác	55.383	55.383
<b>C</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG</b>	<b>312.208</b>	<b>312.208</b>
	<b>Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất</b>	<b>152.687</b>	<b>152.687</b>
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền sử dụng đất	59.716	59.716
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	0	0
3	Chi chuyển nguồn ngân sách	55.383,0	55.383,0
4	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	37.588,0	37.588,0
5	Chi thường xuyên	148.170	148.170
	Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục & Đào tạo	94.321	94.321
	- Chi thường xuyên còn lại	53.849	53.849
4	Chương trình MTQG	3.534,0	3.534,0
	Nguồn NSTW	3.215,0	3.215,0
	Nguồn NS tỉnh đối ứng	319,0	319,0
5	Chương trình mục tiêu	360,0	360,0
-	Kinh phí đất lúa	326,0	326,0
-	Kinh phí ATGT	34,0	34,0
8	Dự phòng ngân sách	7.457,0	7.457,0

Biểu 02

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG PHÚC THUẬN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**

(Kèm theo Thông báo P.12/2025/B-UBND ngày 06/10/2025 của UBND phường Phúc Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tinh giao	Dự toán xã giao	Ghi chú
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tổng thu NSNN trên địa bàn	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>3</i>	<i>5</i>
	<b>THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>39.673</b>	<b>39.673</b>	
<b><i>I</i></b>	<b><i>Thu thuế, phí, lệ phí</i></b>	<b><i>31.438</i></b>	<b><i>31.438</i></b>	
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	250	250	
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	600	600	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.955	6.955	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	271	271	
5	Lệ phí trước bạ	7.500	7.500	
6	Thuế thu nhập cá nhân	3.615	3.615	
7	Thu phí, lệ phí	927	927	
8	Thu khác NS	9.114	9.114	
9	Thu tiền thuê đất (cho thuê mặt đất, mặt nước)	1.400	1.400	
10	Cấp quyền khai thác khoáng sản	455	455	
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	351	351	
<b><i>II</i></b>	<b><i>Thu tiền sử dụng đất</i></b>	<b><i>8.235</i></b>	<b><i>8.235</i></b>	



Biểu số 03

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHÚC THUẬN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH***(Kèm theo Thông báo số : 112 /TB-UBND ngày 06/10/ 2025 của UBND phường Phúc Thuận)*

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND phường giao			Ghi chú
			Tổng số	Trong đó		
				Số dự toán đã chi đến 30/6/2025	Số dự toán còn được sử dụng	
1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH</b>	<b>312.208.000.000</b>	<b>312.208.000.000</b>	<b>142.988.994.120</b>	<b>169.219.005.880</b>	
I	Chi đầu tư phát triển	152.687.000.000	152.687.000.000	78.348.435.764	74.338.564.236	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	59.716.000.000	59.716.000.000	58.871.831.355	844.168.645	
2	Chi chuyển nguồn ngân sách	55.383.000.000	55.383.000.000	16.479.081.388	38.903.918.612	
3	Chi từ nguồn kết dư ngân sách	37.588.000.000	37.588.000.000	2.997.523.021	34.590.476.979	
4	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		0		0	
II	Chi thường xuyên	148.170.000.000	148.170.000.000	64.185.995.856	83.984.004.144	
1	Chi quản lý hành chính		31.651.079.689	16.203.820.000	15.447.259.689	
2	Chi sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	94.321.000.000	94.321.000.000	43.836.397.000	50.484.603.000	
3	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin		19.920.000	9.920.000	10.000.000	
4	Sự nghiệp thể dục, thể thao		15.000.000	15.000.000	0	
5	Sự nghiệp Truyền thanh - Truyền hình		10.000.000	10.000.000	0	
6	Chi sự nghiệp y tế		0		0	
7	Chi đảm bảo xã hội		9.323.971.600	171.044.000	9.152.927.600	
8	Chi sự nghiệp kinh tế		835.406.856	835.406.856	0	
9	Chi quốc phòng		2.364.617.200	1.774.000.000	590.617.200	
10	Chi an ninh		2.380.413.000	1.209.513.000	1.170.900.000	
11	Chi khác ngân sách		7.248.591.655	120.895.000	7.127.696.655	
III	Chương trình MTQG	3.534.000.000	3.534.000.000	153.764.000	3.380.236.000	
IV	Chương trình mục tiêu	360.000.000	360.000.000		360.000.000	
V	Dự phòng ngân sách	<b>7.457.000.000</b>	<b>7.457.000.000</b>	<b>300.798.500</b>	<b>7.156.201.500</b>	







		Trong đó												
TT	NỘI DUNG	Quyển sách năm 2025	Quan lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa, tôn giáo	Sự nghiệp thể thao	Sự nghiệp truyền thanh, truyền hình	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp y tế	Đảm bảo xã hội	Sự nghiệp kinh tế	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi khác	Dự phòng ngân sách
-	Quyết toán số đã chi 6 tháng đầu năm 2025 (theo cơ sở công dân 3 xã cũ trước sáp nhập)	19.587.990.500	16.203.820.000	9.920.000	0	0	0	0	171.044.000	100.000.000	1.774.000.000	1.209.513.000	120.895.000	100.798.500
4	PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG & NÔNG NGHIỆP	214.032.796	974.032.796	0	0	0	0	0	40.000.000	100.000.000	0	0	0	200.000.000
-	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	605.670.156	605.670.156											
-	Chi khác theo định mức cho con người (công tác phí, làm thêm giờ, ngày lễ, tết...)	93.600.000	93.600.000											
-	Quỹ thưởng theo ND 173/ND-CP	83.762.640	83.762.640											
-	Chi hỗ trợ các nhiệm vụ đối với đơn vị mới thành lập (Phần mềm kế toán + PM BH, cải đất mang, làm đất...)	24.000.000	24.000.000											
-	Kinh phí tổ chức hội họp, tập huấn, hỗ trợ cán bộ không chuyên trách ....	50.000.000	50.000.000											
-	Kinh phí phục vụ công tác ĐKKD, phối giấy CNOSDD và các nghiệp vụ chuyên môn, xác định giá đất cụ thể, kiểm tra các hộ kinh doanh, HTX...	117.000.000	117.000.000											
-	Kinh phí chi trả tiền điện hộ nghèo	40.000.000							40.000.000	0				
-	Chi phí phục vụ công tác kiểm tra, nghiệm thu, thẩm định các dự án quy hoạch; thẩm định thiết kế kỹ thuật, dự toán công trình, thẩm định hồ sơ cấp phép xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn ngành nghề thuộc lĩnh vực công nghiệp; tiêu thụ công nghiệp, thương mại; chi thẩm định đề xuất chủ trương đầu tư	100.000.000								100.000.000				
-	Kinh phí phục vụ Chi phòng, chống, khác phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, cơn đói...	200.000.000												200.000.000
5	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI	10.037.753.114	924.825.514						9.112.927.600					
-	Lương, Phụ cấp và các khoản theo lương	416.224.722	416.224.722											
-	Chi khác theo định mức cho con người (công tác phí, làm thêm giờ, ngày lễ, tết)	70.200.000	70.200.000											
-	Quỹ thưởng theo ND 173/ND-CP	50.400.792	50.400.792											
5.1	Chi các hoạt động	9.500.927.600	388.000.000	0	0	0	0	0	9.112.927.600	0	0	0	0	0
-	KP thi đua, khen thưởng, văn thư, KHCN, Cải cách hành chính, tôn giáo...	180.000.000	180.000.000											
-	Kinh phí tổ chức hội họp, tập huấn, hỗ trợ cán bộ không chuyên trách, vi sự tiền bộ phận...	100.000.000	100.000.000											
-	Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với CM, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết	201.132.000							201.132.000					
-	KP BHYT các đối tượng BHYT	900.000.000							900.000.000					
-	Mai táng phí đối với Đối tượng BHYT	1.170.000.000							1.170.000.000					





**PHẦN BỐ CHÍ TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG PHÚC THUẬN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**  
 Kèm theo Thông báo số 112 /TB-UBND ngày 06/10/2025 của UBND phường Phúc Thuận)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN GIAO TỰ CHỦ											Ghi chú					
		DỰ TOÁN GIAO TỰ CHỦ			DỰ TOÁN GIAO KHÔNG TỰ CHỦ (NGUỒN 12)			DỰ TOÁN GIAO QUỸ TIỀN THƯỜNG (NGUỒN 18)						TỔNG CỘNG NGUỒN				
A	B	1	2	3	4=1-2-3	5	6	7	8-5-6-7	9	10	11	12=9-10-11	13=1+5+9	14=2+6+10	15=3+7+11	16=13-15	17
	<b>TỔNG CỘNG</b>	81.133.912	1.311.435	37.840.780	70.303.199	9.930.301	0	5.995.617	3.891.568	3.256.787	0	0	3.256.787	94.321.000	1.311.435	43.836.397	50.484.603	
	<b>KHOİ MÀM NON</b>	29.062.961	583.695	13.387.725	28.479.266	4.787.208	0	2.631.794	2.155.414	1.120.151	0	0	1.120.151	34.970.320	583.695	16.019.519	18.950.801	
	MN Bắc Sơn	4.974.809	249.660	2.178.797	4.725.149	914.023	0	428.767	485.256	193.500	0	0	193.500	6.082.332	249.660	2.607.564	3.474.768	
	MN Minh Đức	7.535.761	124.290	3.779.501	7.411.471	1.244.646	0	619.710	624.936	316.751	0	0	316.751	9.097.158	124.290	4.399.211	4.697.947	
	MN Phúc Thuận I	6.501.253	88.560	2.908.790	6.412.693	1.054.780	0	651.480	403.300	247.700	0	0	247.700	7.803.733	88.560	3.560.270	4.243.463	
	MN Phúc Thuận II	6.319.459	70.560	2.698.745	6.248.899	734.585	0	483.948	250.637	204.400	0	0	204.400	7.258.444	70.560	3.182.693	4.075.751	
	MN Phúc Thuận III	3.731.679	50.625	1.821.892	3.661.054	839.175	0	447.899	391.286	157.800	0	0	157.800	4.728.654	50.625	2.269.781	2.458.873	
	<b>KHOİ TIẾU HỌC</b>	31.872.451	0	14.933.777	31.872.451	3.112.794	0	2.064.012	1.005.667	1.265.839	0	0	1.265.839	36.251.084	0	16.997.789	19.253.295	
	TH Bắc Sơn	5.174.033	0	2.457.107	5.174.033	71.364	0	47.977	0	233.200	0	0	233.200	5.478.597	0	2.505.084	2.973.513	
	TH Minh Đức	8.133.875	0	3.951.093	8.133.875	702.353	0	256.285	446.068	305.600	0	0	305.600	9.141.828	0	4.207.378	4.934.450	
	TH Phúc Thuận I	7.520.538	0	3.405.975	7.520.538	186.470	0	166.741	0	307.800	0	0	307.800	8.014.808	0	3.572.716	4.442.092	
	TH Phúc Thuận II	6.480.232	0	2.854.218	6.480.232	343.109	0	138.356	204.733	232.300	0	0	232.300	7.056.641	0	2.992.574	4.063.067	
	TH Phúc Thuận III	4.563.772	0	2.265.384	4.563.772	1.809.498	0	1.454.653	354.845	186.939	0	0	186.939	6.560.210	0	3.720.037	2.840.173	
	<b>KHOİ THCS</b>	20.198.500	727.740	9.519.278	9.951.482	2.030.298	0	1.299.811	730.487	870.797	0	0	870.797	23.099.595	727.740	10.819.089	12.280.506	
	THCS Bắc Sơn	8.569.980	548.100	3.838.857	4.183.023	774.008	0	556.902	217.106	386.897	0	0	386.897	9.730.885	548.100	4.395.759	5.336.126	
	THCS Minh Đức	7.206.791	113.400	3.547.438	3.546.953	726.588	0	418.251	308.337	289.500	0	0	289.500	8.222.879	113.400	3.965.689	4.257.190	
	THCS Phúc Thuận	4.421.729	66.240	2.132.983	2.222.506	529.702	0	324.658	205.044	194.400	0	0	194.400	5.145.831	66.240	2.457.641	2.688.190	

**KHAI TIẾT DỰ TOÁN CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC PHƯỜNG PHƯỚC THUAN NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**  
(Kèm theo Thông báo số 112/TT-B/UBND ngày 06/10/2023 của UBND Phường Phước Thuận)



TT	Tên đơn vị	NGŨƠN 12- KINH PHÍ TỰ CHƠI												NGŨƠN 12- KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHƠI												Tổng số kinh phí con tại đề nghị được cấp năm 2025	
		Kinh phí giao đầu năm 2025			Kinh phí được giao bổ sung & tháng đầu năm 2025			Tăng cường kinh phí được giao đến 30/6/2025			Trong đó			Kinh phí giao đầu năm 2025			Kinh phí giao bổ sung & tháng đầu năm 2025			Tăng cường kinh phí được giao đến 30/6/2025			Trong đó		Kinh phí giao đầu năm 2025		Trong đó
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=1+7	11	12	13=10-11-12	14	15	16	17	18	19	20=14+15-16-17-18-19	21	22=20-21	23	24	25=23-24	26=13+22-25
	Tổng công	77.076.740	66.480.510	9.444.030	322.000	450.000	370.200	4.057.172	0	4.057.172	81.131.912	1.311.435	37.840.779	43.293.132	4.362.103	1.720.300	532.746	445.420	1.201.738	1.667.974	5.967.974	5.965.918	3.934.683	3.266.787	0	3.266.787	50.484.603
	<b>KHOI MAMNON</b>	27.220.155	23.185.095	3.985.900	112.000	240.000	187.200	1.742.986	0	1.742.986	29.095.961	983.695	13.387.725	15.675.236	2.208.827	1.104.000	398.770	124.542	0	954.069	4.787.208	2.631.795	2.155.414	1.120.151	0	1.120.151	18.950.801
1	MN Húc Sơn	4.684.564	3.837.364	845.200	12.000	0	280.245	280.245	0	280.245	49.74.809	249.680	2.118.797	2.796.012	306.900	153.000	188.640	64.879	0	220.604	428.677	485.295	485.295	193.500	0	193.500	3.474.758
2	MN Miền Đúc	7.431.985	6.709.095	598.900	25.000	60.000	48.000	103.776	0	103.776	7.558.761	124.280	3.779.501	3.756.280	420.500	287.000	85.100	24.639	12.798	427.410	1.244.046	619.710	624.936	316.751	0	316.751	4.697.947
3	MN Phước Thuận I	5.911.787	4.745.487	960.300	44.000	90.000	72.000	599.466	0	599.466	6.501.253	88.590	2.808.790	3.592.463	647.527	326.500	67.955	12.798	0	427.410	1.054.780	651.480	403.300	247.700	0	247.700	4.243.463
4	MN Phước Thuận II	5.188.804	4.740.804	907.800	22.000	60.000	43.200	550.655	0	550.655	6.319.459	70.560	2.898.745	3.620.714	510.100	164.500	39.985	22.230	0	306.055	839.175	447.888	391.285	157.800	0	157.800	2.458.872
5	MN Phước Thuận III	3.513.915	3.162.315	297.700	9.000	30.000	24.000	218.664	0	218.664	3.731.679	50.625	1.821.892	1.909.787	323.800	153.000	34.000	0	0	0	306.055	447.888	391.285	204.400	0	204.400	4.075.751
	<b>KHOI TIỂU HỌC</b>	30.647.776	26.925.976	3.219.800	109.000	210.000	183.000	1.227.675	0	1.227.675	31.875.451	0	14.933.777	16.944.674	582.676	379.500	56.090	176.876	1.201.738	713.905	3.112.794	2.084.012	1.048.782	1.265.839	0	1.265.839	19.256.296
6	TH Húc Sơn	4.870.590	4.443.390	418.200	9.000	0	303.443	303.443	0	303.443	5.174.033	0	2.457.107	2.716.926	0	33.000	13.860	24.504	0	0	71.364	47.277	23.287	23.200	0	23.200	2.973.131
7	TH Miền Đúc	7.764.946	6.681.846	992.100	31.000	60.000	371.929	371.929	0	371.929	8.136.875	0	3.951.093	4.185.782	223.876	132.000	15.980	46.889	0	284.229	702.353	226.285	446.069	305.600	0	305.600	4.637.451
8	TH Phước Thuận I	7.216.870	6.448.270	557.600	28.000	90.000	303.668	303.668	0	303.668	7.520.538	0	3.405.975	4.114.563	0	132.000	8.250	46.220	0	0	284.229	186.470	19.728	307.800	0	307.800	4.442.092
9	TH Phước Thuận II	6.246.709	5.150.900	951.800	25.000	60.000	233.532	233.532	0	233.532	6.480.232	0	2.854.218	3.628.014	239.200	66.000	6.750	31.159	0	429.676	1.809.498	138.356	204.753	232.300	0	232.300	4.463.066
10	TH Phước Thuận III	4.548.679	4.201.570	331.100	16.000	0	15.102	15.102	0	15.102	4.563.772	0	2.265.344	2.298.399	119.600	16.500	13.860	28.105	1.201.738	0	429.676	1.454.653	354.846	186.939	0	186.939	2.840.714
	<b>KHOI THCS</b>	19.108.809	16.969.479	2.638.330	101.000	0	1.086.691	1.086.691	0	1.086.691	20.195.500	727.740	9.519.278	10.676.222	1.570.600	236.800	78.896	144.002	0	0	2.030.298	1.299.811	739.487	870.797	0	870.797	12.277.566
11	THCS Húc Sơn	7.841.663	6.578.363	1.219.300	44.000	0	728.317	728.317	0	728.317	8.599.980	548.100	3.838.957	4.731.123	520.700	128.000	37.416	87.892	0	0	774.008	556.902	217.106	396.897	0	396.897	5.325.126
12	THCS Miền Đúc	7.008.470	6.109.540	969.930	29.000	0	195.321	195.321	0	195.321	7.203.791	113.400	3.547.438	3.656.353	627.700	44.800	16.760	37.328	0	0	728.598	418.251	308.337	289.500	0	289.500	4.254.190
13	THCS Phước Thuận	4.298.676	3.881.476	549.200	28.000	0	163.053	163.053	0	163.053	4.421.729	66.240	2.132.983	2.288.746	422.200	64.000	24.720	18.782	0	0	529.702	324.658	205.044	194.400	0	194.400	2.888.190





**PHỤ BIỂU CHI TIẾT**  
**DANH MỤC DỰ ÁN MIỄN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG CỦA THÀNH PHỐ YÊN ĐIỀU CHÍNH VỀ PHƯỜNG PHÚC THUẬN SAU SÁP NHẬP**



ĐVT: Đồng

TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ, dự án	Tình trạng dự án	Số ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí các năm 2021-2025	Kế hoạch vốn năm 2025	Số vốn năm 2025 giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn còn lại năm 2025	Số vốn giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân	Chủ tịch UBND cấp xã được Chủ tịch UBND tỉnh giao thẩm quyền quyết định dự án đầu tư; phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch
					Vốn ngân sách địa phương	Ngân sách huyện (nay là ngân sách xã)							
<b>TỔNG CỘNG</b>				346.867.609.808.011	346.840.374.291.000	363.966.300.000	328.463.500.000	59.716.150.415	58.871.831.355	844.319.060			
<b>I</b>	<b>CÁC DỰ ÁN DO BAN QLDA ĐTXD THÀNH PHỐ CHUYỂN VỀ PHƯỜNG PHÚC THUẬN</b>			346.838.192.291.000	346.838.192.291.000	361.784.300.000	326.654.500.000	53.327.500.000	52.483.180.940	844.319.060			
1	Điện chiếu sáng tuyến đường liên xã Phúc Thuận đi Phúc Tân	Đã hoàn thành quyết toán	10644/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	3.908.000.000	3.908.000.000	3.908.000.000	3.740.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
2	Nhà lớp học 2 tầng 06 phòng trường mầm non Minh Đức (ĐT Đầm Mương)	Đã hoàn thành quyết toán	4191/QĐ-UBND ngày 26/7/2022	6.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000	6.188.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
3	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Phúc Thuận I	Đã hoàn thành quyết toán	5164/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	9.423.000.000	9.423.000.000	9.423.000.000	8.696.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
4	Nhà lớp học và các phòng chức năng Trường tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán	6047/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	10.920.000.000	10.920.000.000	10.920.000.000	10.117.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
5	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	782/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	9.539.000.000	9.539.000.000	9.539.000.000	8.875.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
6	Xây dựng trạm biến áp & đường dây hạ thế hỗ trợ vùng cây ăn quả tập trung xóm Khe Lành, Khe Dù, xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	11577/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	3.967.000.000	3.967.000.000	3.967.000.000	3.751.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
7	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng Trường Mầm non Phúc Thuận I	Đã hoàn thành quyết toán	9915/QĐ-UBND ngày 18/10/2021	8.175.000.000	8.175.000.000	8.175.000.000	7.682.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
8	Cải tạo nhà lớp học & công trình phụ trợ Trường Mầm Non Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán	4578/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	891.000.000	891.000.000	891.000.000	835.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận

9	Cải tạo công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành 4592/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	393.000.000	393.000.000	393.000.000	366.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
10	Cải tạo nhà lớp học và phụ trợ Trường THCS Minh Đức	Đã hoàn thành 4595/QĐ-UBND ngày 08/8/2023	1.187.000.000	1.187.000.000	1.187.000.000	1.098.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
11	Nhà lớp học 01 phòng & phòng chờ giáo viên và sửa chữa các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận I (ĐT Đầm Ban & Quyết Thắng)	Đã hoàn thành 8652/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	1.002.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
12	Nhà lớp học 2 phòng trường Mầm non Minh Đức (PT Chăm)	Đã hoàn thành 8812/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.135.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
13	Xây dựng trụ sở công an xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành 3658/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	3.947.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
14	Nhà làm việc một cửa liên thông & hội trường phường Bắc Sơn	Đã hoàn thành 8699 ngày 08/12/2022	3.996.000.000	3.996.000.000	3.996.000.000	3.917.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
15	Vĩa hè cây xanh tuyến đường DT 261 đoạn Trung tâm xã Minh Đức	Đã hoàn thành 4721/QĐ-UBND ngày 11/8/2022	5.486.000.000	5.486.000.000	5.486.000.000	2.419.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
16	Cải tạo nhà lớp học Trường THCS Bắc Sơn	Đã hoàn thành 8240 ngày 20/9/2023	1.199.000.000	1.199.000.000	1.199.000.000	1.122.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
17	Đường điện chiếu sáng tuyến đường từ Km29+100 DT261 đến Đèo Nhôn	Đã hoàn thành 9223/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	2.765.000.000	2.765.000.000	2.765.000.000	2.328.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
18	Cải tạo nhà lớp học, nhà thư viện & công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành 8814/QĐ-UBND ngày 11/10/2023	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.415.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
19	Cải tạo nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận II	Đã hoàn thành 8241 ngày 20/9/2023	1.137.000.000	1.137.000.000	1.137.000.000	1.068.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
20	Xây mới nhà lớp học 04 phòng & Cải tạo nhà lớp học, công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận I	Đã hoàn thành 8289 ngày 20/9/2023	2.398.000.000	2.398.000.000	2.398.000.000	2.297.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
21	Cải tạo nhà lớp học & công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận I	Đã hoàn thành 8492 ngày 28/9/2023	1.998.000.000	1.998.000.000	1.998.000.000	1.960.000.000	7.000.000	0	0	0	0	0	0	7.000.000	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
22	Cải tạo công trình phụ trợ Trường Mầm non Minh Đức	Đã hoàn thành 8651/QĐ-UBND ngày 04/10/2023	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	954.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận

23	Cải tạo nhà lớp học & công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán	0488 ngày 06/11/2023	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	1.235.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
24	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	2402/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	0	0	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
25	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	7992/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	1.605.000.000	1.605.000.000	1.605.000.000	1.503.000.000	180.000.000	179.157.059	842.941	842.941	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
26	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán	8979/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	1.494.000.000	1.494.000.000	1.494.000.000	1.329.000.000	168.000.000	144.625.327	23.374.673	23.374.673	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
27	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	9064/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	1.834.000.000	1.834.000.000	1.834.000.000	1.778.000.000	1.213.000.000	1.209.291.429	3.708.571	3.708.571	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
28	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán	9685/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	160.000.000	160.000.000	160.000.000	155.000.000	29.000.000	22.414.897	6.585.103	6.585.103	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
29	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	9068/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	1.545.000.000	1.545.000.000	1.545.000.000	1.498.000.000	1.017.000.000	986.150.301	30.849.699	30.849.699	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
30	Lắp đặt điện chiếu sáng đường ĐT261 (từ công Chưạ Hàm Rồng đến giáp thị trấn Quán Chưạ)	Đã hoàn thành quyết toán	9266/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.414.000.000	1.414.000.000	1.414.000.000	1.373.000.000	1.227.000.000	1.226.981.812	18.188	18.188	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
31	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán	9066/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	1.143.000.000	1.143.000.000	1.143.000.000	1.108.000.000	341.000.000	297.659.460	43.340.540	43.340.540	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
32	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường THCS Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	9267/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.166.000.000	1.166.000.000	1.166.000.000	1.132.000.000	777.000.000	723.760.132	53.239.868	53.239.868	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
33	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND phường Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán	9665/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.102.000.000	1.102.000.000	1.102.000.000	795.000.000	756.000.000	755.519.794	480.206	480.206	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
34	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán	10123/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	2.531.000.000	2.531.000.000	2.531.000.000	2.334.000.000	2.219.000.000	2.218.251.398	748.602	748.602	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
35	Cải tạo, chỉnh trang trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán	9668/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.091.000.000	2.091.000.000	2.091.000.000	1.928.000.000	1.821.000.000	1.820.710.242	289.758	289.758	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
36	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Tiểu học Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán	9870/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000	1.863.000.000	1.750.000.000	1.713.422.743	36.577.257	36.577.257	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận

37	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận II	Đã hoàn thành quyết toán ngày 03/12/2024	486.000.000	486.000.000	486.000.000	471.000.000	339.000.000	279.210.966	59.789.034	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
38	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ Trường Mầm non Phúc Thuận I	Đã hoàn thành quyết toán ngày 15/11/2024	1.524.000.000	1.524.000.000	1.524.000.000	1.372.000.000	915.000.000	914.674.252	325.748	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
39	Nhà đa năng và công trình phụ trợ trường Tiểu học Phúc Thuận III	Đã hoàn thành quyết toán ngày 01/7/2027	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	1.600.000.000	1.503.125.477	96.874.523	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
40	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	Đã hoàn thành quyết toán ngày 14/01/2022	56.010.000.000	56.010.000.000	56.010.000.000	45.609.000.000	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
41	Cải tạo, nâng cấp đập tràn Đông Mươn, xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán ngày 26/12/2024	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	4.851.000.000	4.580.000.000	4.435.241.564	144.758.436	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
42	Xây dựng tuyến đường, mương thoát nước trong diện trên địa bàn phường Bắc Sơn	Đã hoàn thành quyết toán ngày 21/3/2025	12.200.000.000	12.200.000.000	12.200.000.000	8.000.000.000	9.160.000.000	9.144.452.515	15.547.485	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
43	Cải tạo, mở rộng tuyến đường vào vùng sản xuất Cây ăn quả tập trung xóm Khe Du, xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành quyết toán ngày 25/60/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	13.050.000.000	13.050.000.000	13.050.000.000	12.500.000.000	12.500.000.000	12.353.723.789	146.276.211	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
44	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km33+750 DT261 đi đập Líp, xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán ngày 21/3/2025	7.265.000.000	7.265.000.000	7.265.000.000	6.879.000.000	6.185.000.000	6.142.821.481	42.178.519	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
45	Xây dựng trụ sở công an xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán ngày 6/3/1 ngày 27/7/2023	6.400.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000	6.400.000.000	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
46	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ Km30+400 DT261 đến Km9+106 Đ1 301	Đã hoàn thành quyết toán ngày 7/324/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	14.888.000.000	14.888.000.000	14.888.000.000	13.843.000.000	5.843.000.000	5.842.389.961	610.039	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
47	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Quán Cay, xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	Đã hoàn thành quyết toán ngày 9/9/3/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	497.900.000	497.900.000	497.900.000	375.500.000	10.500.000	10.500.000	0	
48	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Tân Ấp 1-2, xã Phúc Thuận, thị xã Phố Yên	Đã hoàn thành quyết toán ngày 9/9/52/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	500.400.000	500.400.000	500.400.000	374.500.000	11.500.000	11.500.000	0	
49	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức, thị xã Phố Yên	Đã hoàn thành quyết toán ngày 9/9/56/QĐ-UBND ngày 19/10/2021	515.000.000	515.000.000	515.000.000	379.500.000	9.500.000	9.500.000	0	



50	Xây mới khu thể thao xã Phúc Thuận	Đã hoàn thành 26/2/QĐ-UBND ngày 17/5/2017	2.186.991.000	2.186.991.000	192.000.000	192.000.000	192.000.000	191.619.421	380.579	
51	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Phúc Thuận III	Đã hoàn thành UBND ngày 26/10/2015	15.178.000.000.000	15.178.000.000.000	589.000.000	589.000.000	22.000.000	15.178.000	6.822.000	
52	Xây dựng Nhà hội trường đa năng, khu thể thao xã Minh Đức	Đã hoàn thành 72/7/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	76.880.525.000.000	76.880.525.000.000	925.000.000	925.000.000	130.000.000	76.880.525	53.119.475	
53	Xây dựng Chợ nông thôn mới xã Minh Đức	Đã hoàn thành quyết toán ngày 27/10/2017	127.776.320.000.000	127.776.320.000.000	814.000.000	814.000.000	146.000.000	127.776.320	18.223.680	
54	Xây dựng nhà bảo vệ, xử lý chất thải bãi rác Đồng Hầm, xã Minh Đức	Số 7503/QĐ-UBND ngày 08/8/2014	126.642.075.000.000	126.642.075.000.000	179.000.000	179.000.000	179.000.000	126.642.075	52.357.925	
55	Nhà làm việc mới cửa liên Minh Đức		0	0	0	0	0	0	0	
56	Khu tái định cư Phúc Thuận I	Đang triển khai thực hiện, hoàn thành trong năm 2025	54.171.000.000	54.171.000.000	54.171.000.000	49.204.000.000	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
57	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	Đang triển khai thực hiện, hoàn thành trong năm 2025	75.741.000.000	75.741.000.000	75.741.000.000	71.954.000.000	0	0	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
<b>II</b>		<b>CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CỦA CÁC PHÒNG, BAN, ĐƠN VỊ CỦA UBND THÀNH PHỐ PHỐ YÊN CHUYỀN VỀ PHƯỜNG PHÚC THUẬN</b>	<b>2.182.000.000</b>	<b>2.182.000.000</b>	<b>2.182.000.000</b>	<b>1.809.000.000</b>	<b>809.000.000</b>	<b>809.000.000</b>	<b>0</b>	<b>Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận</b>
I	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu nghĩa trang tâm linh mới ở Minh Đức, TP Phố Yên	Đã hoàn thành quyết toán ngày 10/4/2024	2.182.000.000	2.182.000.000	2.182.000.000	1.809.000.000	809.000.000	809.000.000	0	Chủ tịch UBND Phường Phúc Thuận
<b>III</b>		<b>CÁC DỰ ÁN, NHIỆM VỤ CỦA PHƯỜNG, XÃ PHƯỜNG PHÚC</b>	<b>27.235.517.011</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>5.579.650.415</b>	<b>5.579.650.415</b>	<b>0</b>	
I	Đường GTNT, xóm 6 xã Phúc Thuận năm 2022	4152/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND thành phố PY	767.757.353				66.570.000	66.570.000	0	



2	Đường GTNT xóm Chàng xã Phúc Thuận năm 2022	5309/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND thành phố PY	353.794.765					180.979.156	180.979.156	0	
3	Đường GTNT xóm Tân Ấp 2, xã Phúc Thuận (Đoạn Tam Xuân - Vực Giếng; Tới Phương- Ông Thêm; Ông Hoàn- Ông Dám)	5307/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	751.758.287					0	0	0	
4	Đường GTNT xóm Hàng Doi, xã Phúc Thuận	5311/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	734.786.435					0	0	0	
5	Đường GTNT xóm Nông Trường, xã Phúc Thuận	5308/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	2.666.748.400					0	0	0	
6	Đường GTNT xóm Đồng Đèo, xã Phúc Thuận	5306/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	482.127.647					99.280.000	99.280.000	0	
7	Đường GTNT xóm Tân Ấp 1, xã Phúc Thuận	5310/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	490.146.404					107.812.200	107.812.200	0	
8	Đường GTNT xóm 7, xã Phúc Thuận	5314/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	1.168.685.299					501.731.800	501.731.800	0	
9	Đường GTNT xóm Ấp Lươn, xã Phúc Thuận	5315/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND thành phố PY	2.267.851.308					672.214.000	672.214.000	0	
10	Đường GTNT xóm Đồng Đèo xã Phúc Thuận năm 2022(dợt 2)	4160/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND Tppy	310.743.428					18.433.632	18.433.632	0	
11	Đường GTNT xóm Hà xã Phúc Thuận	5309/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND Tppy	616.821.245					180.526.500	180.526.500	0	



12	Dường GTNT (Cổng Đúc Phú xã Phúc Thuận)	5304/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND TTPPY	347.007.742				56.800.000	56.800.000	0	
13	Dường GTNT (kênh dẫn AP 2 xã Phúc Thuận (Đền Ông Cường - Ông Hải; Cầu Trần - Ông Thìn; Ông Quê - Ông Long)	5305/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND TTPPY	681.352.923				200.251.000	200.251.000	0	
14	Dường GTNT xóm Đèo Nĩa xã Phúc Thuận	5303/QĐ-UBND ngày 11/7/2024 của UBND TTPPY	1.182.564.553				441.656.000	441.656.000	0	
15	Nhà văn hóa Coong Leng xã Phúc Thuận	445/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Phúc Thuận (điều chỉnh)	2.646.091.299				150.000.000	150.000.000	0	
16	Nhà văn hóa Coong Leng xã Phúc Thuận	445/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND xã Phúc Thuận (điều chỉnh)	2.646.091.299				1.000.000.000	1.000.000.000	0	
17	Nhà văn hoá xóm Thống Thương xã Minh Đức	8811/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 của UBND thành phố PY	1.616.740.699				150.000.000	150.000.000	0	
18	Cải tạo, nâng cấp đường từ nhà da nâng xã Minh Đức đến Công ty van ép Thành Phú	9780/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của UBND thành phố PY	2.985.263.902				1.297.881.280	1.297.881.280	0	
19	Đường bê tông ngõ xóm (Xóm Hồ 1; Xóm Tân Lập; Xóm 15 Dằm Mương; Xóm Dầu 8B)	5360/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND thành phố PY	1.859.431.075				85.365.250	85.365.250	0	
20	Đường bê tông nội đồng gồm: (Xóm Hồ 2; Chằm 7A; Lầy 6; Dầu 8 B; Chằm 7C)	5359/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của UBND thành phố PY	2.393.606.273				127.727.000	127.727.000	0	
21	Sửa chữa đoạn tường rào và rãnh thoát nước chợ nông thôn xã Minh Đức (Khắc phục hậu quả do thiên tai)	9550/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND thành phố PY	266.146.675				242.422.597	242.422.597	0	

PHỤ BIỂU CHI TIẾT  
PHÂN BỐ KINH PHÍ TỰ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025 VÀ NGUỒN KẾT DƯ 2024

ĐVT: Đồng



TT	Nội dung	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025	Kết dư năm 2024	Ghi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>55.382.973.415</b>	<b>37.588.321.305</b>	<b>37.588.321.305</b>
1	Chuyển nguồn vốn kéo dài các dự án DTG (TP)	41.557.600.000		Phụ lục 9.1
2	Chuyển nguồn tạm ứng KHV đầu tư 2024 (TP)	10.573.003.323		Phụ lục 9.2
3	Chuyển nguồn bổ sung phát triển đất trồng lúa (BS sau 30/9) chưa phân bổ	603.993.291		
4	Chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 (cấp xã)	2.648.376.801		
5	Nguồn kết dư đã phân bổ		32.551.825.283	Phụ lục 9.3
6	Nguồn kết dư thành phố chuyển về chưa phân bổ		2.537.253.473	-
7	Kết dư năm 2024 (cấp xã)		2.499.242.549	

## PHỤ BIỂU CHI TIẾT

DVT: Đồng

TT	Danh mục chương trình, nhiệm vụ dự án	Mã dự án đầu tư	QB chủ trương đầu tư/QĐ phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025	Số vốn kéo dài giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn kéo dài chuyển giao cho đơn vị mới tiếp tục giải ngân từ 01/7/2025
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng cộng</b>			<b>212.939.117.516</b>	<b>41.557.200.000</b>	<b>16.479.081.388</b>	<b>25.078.118.612</b>
	<b>Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất</b>			<b>212.939.117.516</b>	<b>41.557.200.000</b>	<b>16.479.081.388</b>	<b>25.078.118.612</b>
1	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	7942038		75.741.437.388	25.454.600.000	9.479.871.412	15.974.728.588
2	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	7942039		56.009.510.402	1.900.000.000	1.594.568.186	305.431.814
3	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	7942040		54.170.773.333	5.700.000.000	1.299.127.652	4.400.872.348
4	Vĩa hè, cây xanh tuyến đường DT261 đoạn trung tâm xã Minh Đức	7967629		5.486.156.393	420.000.000	57.328.065	362.671.935
5	Xây dựng trụ sở công an xã Phúc Thuận	7962750		4.000.000.000	60.000.000	22.247.100	37.752.900
6	Nhà lam việc một cửa liên thông & hội trường phường Bắc Sơn	7998641		3.996.241.000	310.900.000	125.218.987	185.681.013
7	Nhà lam việc một cửa liên thông & hội trường xã Minh Đức	7998643		3.334.999.000	3.136.000.000	0	3.136.000.000
8	Xây dựng trụ sở công an xã Minh Đức	8039333		6.400.000.000	3.750.700.000	3.136.584.286	614.115.714
9	Sản vận động thể thao xã Phúc Thuận	8083288		3.800.000.000	825.000.000	764.135.700	60.864.300

## PHỤ BIỂU CHI TIẾT

ĐVT: Đồng



STT	Nội dung		Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã giải ngân từ K/C đến hết năm 2024					Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2025	Thanh toán KLHT trong năm quyết toán phân vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến 30/6/2025	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến 30/6/2025
				Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm 2024	8	9				
1	2	3	5	6	7	8	9				
	<b>TỔNG</b>		<b>368.755.981.680</b>	<b>130.156.163.935</b>	<b>10.573.003.323</b>	<b>1.426.215.919</b>	<b>8.619.254.346</b>	<b>527.533.058</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất</b>		<b>82.834.260.557</b>	<b>93.257.087.782</b>	<b>8.447.306.357</b>	<b>1.426.215.919</b>	<b>7.021.090.438</b>				
1	Nhà da năng và công trình phụ trợ trường tiểu học Phúc Thuận III	8095521	4.000.000.000	2.400.000.000	306.607.408		306.607.408				
2	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường tiểu học Minh Đức	8116121	1.545.000.000	481.465.181	385.374.181		385.374.181				
3	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường tiểu học Bắc Sơn	8116123	1.142.533.321	767.430.633	140.646.126		140.646.126				
4	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường mầm non Minh Đức	8116125	1.833.649.731	565.370.473	449.769.473		449.769.473				
5	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường THCS Phúc Thuận	8118183	1.165.837.305	355.100.000	288.800.000		288.800.000				
6	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và công trình phụ trợ trường mầm non Phúc Thuận II	8124734	486.000.000	132.100.000	108.600.000		108.600.000				
7	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	7942038	75.741.437.388	27.932.588.401	2.196.592.900		2.196.592.900				
8	Khu tái định cư Phúc Thuận I	7942040	54.170.773.333	33.504.293.914	1.426.215.919		1.426.215.919				
9	Via hè, cây xanh tuyến đường DT261 đoạn trung tâm xã Minh Đức	7967629	5.486.156.393	1.925.875.716	500.000.000		500.000.000				
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường kết nối từ Km30+400 DT 261 đến Km9+100 DT 301	8107931	14.888.000.000	8.000.000.000	2.215.986.136		2.215.986.136				
11	Xây dựng trụ sở công an xã Phúc Thuận	7962750	4.000.000.000	3.886.869.085	5.267.948		5.267.948				

12	Xây dựng trụ sở công an xã Minh Đức	8039333	6.400.000.000	2.648.808.571	10.318.294	-	10.318.294	-
13	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận	8083288	3.800.000.000	2.974.914.019	413.124.972	-	413.124.972	-
14	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường mầm non Phúc Thuận	7925867	8.174.873.086	7.682.271.789	3.000	-	3.000	-
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn ngân sách tỉnh hỗ trợ</b>		<b>185.921.721.123</b>	<b>36.899.076.153</b>	<b>2.125.696.966</b>	<b>-</b>	<b>1.598.163.908</b>	<b>527.533.058</b>
1	Khu tái định cư xóm Thuận Đức, xã Minh Đức	7942038	75.741.437.388	16.899.076.153	1.644.792.008	-	1.207.658.108	437.133.900
2	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	7942039	56.009.510.402	10.000.000.000	390.505.800	-	390.505.800	-
3	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	7942040	54.170.773.333	10.000.000.000	90.399.158	-	-	90.399.158
4	Sân vận động thể thao xã Phúc Thuận	7967629	5.486.156.393	1.925.875.716	500.000.000	-	500.000.000	-



## PHỤ BIỂU CHI TIẾT

ĐVT: Đồng



TT	Danh mục dự án	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Số KHV vốn giao năm 2025	Số KHV giải ngân đến 30/6/2025	Số vốn còn lại chưa giải ngân	Chi chú
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>137.837.825.283</b>	<b>32.551.825.283</b>	<b>2.997.523.021</b>	<b>27.419.302.262</b>	
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Quân Cay, xã Phúc Thuận	2025	5091/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000.000.000	1.000.000.000	938.630.333	61.369.667	
2	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT xóm Sim Lông, xã Phúc Thuận	2025	5092/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.000.000.000	1.000.000.000	941.202.248	58.797.752	
3	Cải tạo, mở rộng tuyến đường vào vùng sản xuất Cây ăn quả tập trung xóm Khe Lánh, xã Phúc Thuận	2025	5008/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	9.200.000.000	9.200.000.000		9.200.000.000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Khe Lánh, xã Phúc Thuận	2025		5.000.000.000	5.000.000.000		5.000.000.000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Thượng 1, xã Phúc Thuận	2025		600.000.000	600.000.000		600.000.000	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Tân Ấp 2, xã Phúc Thuận	2025		800.000.000	800.000.000		800.000.000	
7	Cải tạo, nâng cấp đường BTXM TDP Trung, phường Bắc Sơn	2025	5105/QĐ-UBND ngày 09/5/2025	1.556.825.283	1.556.825.283		1.556.825.283	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Chăm 7C, xã Minh Đức	2025	5917/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	1.200.000.000	1.200.000.000	1.117.690.440	82.309.560	

9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Chằm 7B, xã Minh Đức			3.200.000.000	3.200.000.000		3.200.000.000	
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Dằm Mương 14, xã Minh Đức			4.100.000.000	4.100.000.000		4.100.000.000	
11	Khu tái định cư Phúc Thuận 2	419/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	56.010.000.000	760.000.000			760.000.000	
12	Khu tái định cư Phúc Thuận 1	418/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	54.171.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	
13	Xây dựng tuyến đường, mương thoát nước trọng điểm trên địa bàn phường Bắc Sơn	2172/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	12.200.000.000	2.135.000.000			2.135.000.000	0